

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Luật số: /2025/QH15

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ THẢO
GỬI XIN Ý KIẾN**

LUẬT VIỆC LÀM

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Việc làm.*

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định chính sách hỗ trợ tạo việc làm; đăng ký lao động; hệ thống thông tin thị trường lao động; phát triển kỹ năng nghề; dịch vụ việc làm; bảo hiểm thất nghiệp và quản lý nhà nước về việc làm.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Người lao động là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động và có nhu cầu làm việc, trừ trường hợp lao động chưa thành niên theo quy định của Bộ luật Lao động.

2. Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm.

3. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia là quy định các tiêu chí về kiến thức chuyên môn, kỹ thuật, năng lực thực hành và khả năng ứng dụng mà người lao động cần phải có để thực hiện công việc theo từng bậc trình độ kỹ năng của từng nghề.

4. Bảo hiểm thất nghiệp là loại hình bảo hiểm bắt buộc do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp phải tham gia để hỗ trợ duy trì việc làm, đào tạo, tư vấn, giới thiệu việc làm và bù đắp một phần thu nhập cho người lao động khi bị mất việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Việc làm công là việc làm tạm thời có trả công được tạo ra thông qua việc thực hiện các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn cấp xã.

6. Cơ sở dữ liệu về người lao động là tập hợp các dữ liệu về người lao động được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật.

7. Phân biệt đối xử trong việc làm là hành vi phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên dựa trên chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hoặc nguồn gốc xã hội, dân tộc, giới tính, độ tuổi, tình trạng thai sản, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, tín ngưỡng, chính kiến, khuyết tật, bệnh tật, trách nhiệm gia đình làm ảnh hưởng đến bình đẳng về cơ hội việc làm hoặc nghề nghiệp.

Việc phân biệt, loại trừ hoặc ưu tiên xuất phát từ yêu cầu đặc thù của công việc và các hành vi duy trì, bảo vệ việc làm cho người lao động dễ bị tổn thương thì không bị xem là phân biệt đối xử.

Điều 3. Nguyên tắc về việc làm

1. Bảo đảm quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nơi làm việc.
2. Bình đẳng về cơ hội việc làm, tiền lương và thu nhập.
3. Bảo đảm làm việc trong điều kiện an toàn lao động, vệ sinh lao động.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về việc làm

1. Có chính sách phát triển kinh tế - xã hội nhằm tạo việc làm cho người lao động, xác định mục tiêu giải quyết việc làm trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách về việc làm, phát triển kỹ năng nghề.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm theo hướng bền vững nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội; phát triển thị trường lao động.

3. Có chính sách hỗ trợ phát triển thị trường lao động linh hoạt, hiện đại, hiệu quả, bền vững, hội nhập; ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, giao dịch điện tử và yêu cầu quản lý nhà nước về việc làm.

4. Phát triển chính sách bảo hiểm thất nghiệp trở thành công cụ quản trị thị trường lao động, hỗ trợ người sử dụng lao động và người lao động duy trì việc làm.

5. Xây dựng, ban hành chính sách, xác định đối tượng, bảo đảm nguồn lực, hỗ trợ, thực hiện phát triển kỹ năng nghề góp phần nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm bền vững và hội nhập quốc tế.

6. Có chính sách khuyến khích phát triển việc làm sáng tạo, việc làm xanh.

7. Có chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm trong bối cảnh già hóa dân số, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng công bằng, tinh gọn bộ máy, sáp nhập địa giới hành chính.

8. Hỗ trợ người sử dụng lao động sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số.

9. Có chính sách thúc đẩy việc làm công, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế và theo hướng bền vững.

10. Nhà nước miễn phí tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động và cung cấp thông tin thị trường lao động qua tổ chức dịch vụ việc làm công.

11. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển kỹ năng nghề, người sử dụng lao động tham gia hội đồng kỹ năng nghề, tuyển dụng và sử dụng lao động đã được cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, cơ sở giáo dục tham gia hội đồng kỹ năng nghề, thành lập tổ chức đánh giá

kỹ năng nghề theo quy định để thực hiện đánh giá kết quả đào tạo gắn với đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

12. Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển kỹ năng nghề thông qua việc tổ chức các kỳ thi kỹ năng nghề quốc gia và tham gia các kỳ thi kỹ năng nghề khu vực và thế giới.

13. Khuyến khích người sử dụng lao động tuyển dụng, sử dụng, trả tiền lương, tiền công cho người lao động dựa trên kỹ năng và năng lực hành nghề; tuyển dụng, sử dụng người lao động đã qua đào tạo hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Những hành vi bị nghiêm cấm

1. Phân biệt đối xử trong việc làm.
2. Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện chính sách về việc làm, dịch vụ việc làm, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.
3. Lợi dụng hoạt động dịch vụ việc làm mà xâm phạm đến chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc, trật tự, an toàn xã hội, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
4. Truy cập, khai thác, phát tán cơ sở dữ liệu về người lao động trái pháp luật.

Điều 6. Quản lý nhà nước về việc làm

1. Nội dung quản lý nhà nước về việc làm bao gồm:
 - a) Xây dựng, ban hành, tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật về việc làm;
 - b) Phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm;
 - c) Báo cáo, thống kê về việc làm;
 - d) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về việc làm;
 - đ) Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về việc làm.
2. Trách nhiệm quản lý nhà nước về việc làm được quy định như sau:
 - a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về việc làm;
 - b) Cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương là cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về việc làm;
 - c) Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương thực hiện quản lý nhà nước về việc làm;
 - d) Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về việc làm tại địa phương.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân về việc làm

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân tạo việc làm cho người lao động; thực hiện giám sát và phản biện xã hội trong việc xây dựng, thực hiện chính sách, pháp luật về việc làm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về việc làm; tạo việc làm; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật.

3. Cá nhân có trách nhiệm chủ động tìm kiếm việc làm và tham gia tạo việc làm, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

CHƯƠNG II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TẠO VIỆC LÀM

Điều 8. Tín dụng chính sách giải quyết việc làm

1. Nhà nước thực hiện tín dụng chính sách để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm.

2. Nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm bao gồm:

- a) Ngân sách Trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội;
- b) Ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội;
- c) Nguồn huy động của Ngân hàng Chính sách xã hội được ngân sách nhà nước cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý;
- d) Nguồn vốn tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội.

3. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Hội đồng nhân dân quyết định bố trí vốn ngân sách của địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác, giao Ủy ban nhân dân cùng cấp ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội để thực hiện cho vay giải quyết việc làm.

Điều 9. Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm

1. Đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm bao gồm:

- a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là cơ sở sản xuất, kinh doanh);
- b) Người lao động.

2. Đối tượng được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm với mức lãi suất thấp hơn:

a) Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người đã chấp hành xong án phạt tù, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, người đã chấp hành xong quyết định đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo quy định của Chính phủ;

b) Người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo;

c) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn hoặc huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã nhưng thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn hoặc thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã không phải là xã đặc biệt khó khăn;

d) Người lao động là người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng.

3. Cơ sở sản xuất, kinh doanh được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có phương án sử dụng vốn vay khả thi phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh; hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm;

b) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật.

4. Người lao động được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Có phương án sử dụng vốn vay để tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

5. Đối với ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân quyết định các đối tượng vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm với mức lãi suất thấp hơn; quy định lãi suất cho vay, mức vay, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

6. Đối với nguồn vốn tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quyết định đối tượng và mức lãi suất vay vốn, mức vay, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm.

7. Chính phủ quy định lãi suất cho vay, mức vay, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm đối với nguồn vốn quy định tại các điểm a và c khoản 2 Điều 8 của Luật này.

Điều 10. Vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Đối tượng vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng là người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

2. Đối tượng được vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với mức lãi suất thấp hơn:

- a) Người lao động là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo;
- b) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo đang sinh sống tại xã đặc biệt khó khăn hoặc huyện đảo không có đơn vị hành chính cấp xã nhưng thuộc danh sách xã đặc biệt khó khăn hoặc thôn đặc biệt khó khăn thuộc các xã không phải là xã đặc biệt khó khăn;

3. Người lao động được vay vốn hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
- b) Đã ký kết hợp đồng với doanh nghiệp dịch vụ, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;
- c) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật.

4. Đối với nguồn ngân sách địa phương ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội, Hội đồng nhân dân quyết định đối tượng vay vốn đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng với mức lãi suất thấp hơn ngoài đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này; quy định lãi suất cho vay, mức vay, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

5. Đối với nguồn vốn tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thì tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân quyết định đối tượng và mức lãi suất vay vốn, mức vay, thời hạn, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

6. Chính phủ quy định mức vay, thời hạn, lãi suất cho vay, hồ sơ, trình tự, thủ tục vay vốn và điều kiện bảo đảm tiền vay hỗ trợ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đối với nguồn vốn quy định tại các điểm a và c khoản 2 Điều 8 của Luật này.

Điều 11. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn

1. Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho người lao động ở khu vực nông thôn.

2. Người lao động ở khu vực nông thôn tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ sau đây:

- a) Miễn phí tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động qua tổ chức dịch vụ việc làm công;
- b) Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng theo quy định của Luật này;
- c) Hỗ trợ đào tạo nghề theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 12. Chính sách việc làm công

1. Chính sách việc làm công được thực hiện thông qua các dự án hoặc hoạt động sử dụng vốn nhà nước gắn với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

2. Các dự án, hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện hình thức lựa chọn nhà thầu là tham gia thực hiện của cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Ưu tiên người lao động là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người có đất thu hồi; người cao tuổi; người khuyết tật; người lao động trong hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người lao động nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng; người chưa có việc làm tham gia chính sách việc làm công.

4. Chính phủ quy định chi tiết việc thực hiện chính sách việc làm công.

Điều 13. Chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động là thanh niên

1. Được miễn phí tư vấn, giới thiệu việc làm và cung cấp thông tin thị trường lao động thông qua tổ chức dịch vụ việc làm công.

2. Được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định của Luật này.

3. Được hỗ trợ lập nghiệp, khởi nghiệp theo quy định của pháp luật.

4. Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội và trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng được hỗ trợ chi phí đào tạo nghề theo quy định của Chính phủ.

Điều 14. Chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động là người cao tuổi

1. Được miễn phí tư vấn, giới thiệu việc làm và cung cấp thông tin thị trường lao động thông qua tổ chức dịch vụ việc làm công.

2. Được vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì, mở rộng việc làm theo quy định của Luật này.

3. Được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo quy định của Luật này.

4. Được hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia theo quy định của Luật này.

5. Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, Nhà nước có chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, đào tạo lại, đào tạo chuyển đổi nghề cho người lao động nhằm thích ứng bối cảnh già hóa dân số.

Điều 15. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Người lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây được hỗ trợ trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

- a) Thân nhân của người có công với cách mạng;
- b) Người dân tộc thiểu số;
- c) Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;
- d) Người có đất thu hồi;

đ) Thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án; trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng.

2. Chế độ hỗ trợ bao gồm:

- a) Giáo dục định hướng trước khi đi làm việc ở nước ngoài;
- b) Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, ngoại ngữ để đáp ứng yêu cầu của bên nước ngoài tiếp nhận lao động;
- c) Một số chi phí khác để đi làm việc ở nước ngoài cho người lao động.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

Điều 16. Chính sách hỗ trợ việc làm trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái kinh tế, thiên tai, dịch bệnh

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách, Nhà nước xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ việc làm cho người lao động và người sử dụng lao động trong bối cảnh khủng hoảng, suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ảnh hưởng đến việc làm của nhiều người lao động.

Điều 17. Hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường lao động

1. Trách nhiệm của Nhà nước trong việc hỗ trợ phát triển thị trường lao động:

a) Xây dựng, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin; dữ liệu về người lao động, thị trường lao động; hệ thống phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác và duy trì hoạt động thường xuyên, hiệu quả của hệ thống thông tin thị trường lao động;

b) Đầu tư xây dựng, nâng cao năng lực, hiện đại hoá hoạt động dịch vụ việc làm của các tổ chức dịch vụ việc làm công, đặc biệt là các tổ chức dịch vụ việc làm công trọng điểm.

2. Kinh phí bảo đảm thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và nguồn khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

ĐĂNG KÝ LAO ĐỘNG

Điều 18. Nguyên tắc đăng ký lao động

1. Đơn giản, thuận tiện, kịp thời, chính xác, công khai, minh bạch trong trình tự, thủ tục đăng ký lao động.
2. Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người đăng ký lao động.
3. Ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử trong đăng ký lao động.
4. Tiếp nhận, cập nhật, điều chỉnh thông tin về người lao động vào cơ sở dữ liệu về người lao động và kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác.

Điều 19. Thông tin đăng ký, điều chỉnh thông tin lao động

1. Thông tin đăng ký lao động của người lao động bao gồm:
 - a) Nhóm thông tin cơ bản: họ, chữ đệm và tên khai sinh; số định danh cá nhân; ngày, tháng, năm sinh; giới tính; dân tộc; nơi ở hiện tại;
 - b) Nhóm thông tin về giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, chứng chỉ kỹ năng nghề và các chứng chỉ khác;
 - c) Nhóm thông tin về tình trạng việc làm;
 - d) Nhóm thông tin về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp;
 - đ) Nhóm thông tin khác về đặc điểm, đặc thù của người đăng ký.
2. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này được kết nối, cập nhật, chia sẻ từ cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác theo quy định của Luật này, pháp luật về dữ liệu và pháp luật khác có liên quan. Trường hợp chưa có hoặc chưa đầy đủ thì cơ quan quản lý nhà nước về việc làm đề nghị người lao động, người sử dụng lao động cung cấp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 20. Thực hiện đăng ký lao động

1. Người sử dụng lao động, người lao động đăng ký lao động khi đăng ký, điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội.
2. Người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này khi có nhu cầu thì nộp hồ sơ đăng ký, điều chỉnh thông tin lao động trực tuyến hoặc trực tiếp.
3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thực hiện đăng ký lao động.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

1. Người lao động có các quyền sau đây:
 - a) Được bảo đảm bí mật thông tin cá nhân khi đăng ký, cập nhật, điều

chỉnh thông tin đăng ký lao động;

b) Được khai thác thông tin bản thân trong cơ sở dữ liệu về người lao động;

c) Được cơ quan có thẩm quyền cập nhật, điều chỉnh thông tin đăng ký lao động trong cơ sở dữ liệu về lao động;

d) Được sử dụng thông tin bản thân trong cơ sở dữ liệu về người lao động trong giao dịch, tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia, tư vấn, giới thiệu việc làm theo quy định của Luật này.

2. Người lao động có nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc đăng ký lao động theo quy định của Luật này;

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời về thông tin đăng ký lao động cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người sử dụng lao động và chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

c) Khi người lao động thay đổi thông tin về việc làm thì thực hiện việc điều chỉnh thông tin trong cơ sở dữ liệu về người lao động.

Điều 22. Quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về người lao động

1. Cơ sở dữ liệu về người lao động được xây dựng và quản lý tập trung, thống nhất toàn quốc tại cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương.

2. Chính phủ quy định việc quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu về người lao động.

CHƯƠNG IV

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Điều 23. Hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Hệ thống thông tin thị trường lao động là tổng hợp các yếu tố hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin, phần mềm, dữ liệu được xây dựng, quản lý tập trung, thống nhất trên phạm vi cả nước để phục vụ công tác quản lý, nghiên cứu, hoạch định chính sách, phân tích, dự báo thị trường lao động và hỗ trợ các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia thị trường lao động.

2. Hệ thống thông tin thị trường lao động được kết nối, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu về người lao động và cơ sở dữ liệu chuyên ngành để cập nhật, chia sẻ, khai thác thông tin về thị trường lao động.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương chủ trì, phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác hệ thống thông tin thị trường lao động.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 24. Thông tin thị trường lao động

1. Thông tin thị trường lao động gồm:

- a) Thông tin về cung lao động, cầu lao động, kết nối cung - cầu lao động;
- b) Thông tin về đào tạo, trình độ kỹ năng nghề;
- c) Thông tin về xu hướng tìm kiếm việc làm và nhu cầu sử dụng lao động;
- d) Thông tin về tiền lương và thu nhập của người lao động.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu có liên quan đến thông tin thị trường lao động cho cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Khai thác hệ thống thông tin thị trường lao động

1. Việc khai thác, sử dụng thông tin thị trường lao động phải tuân thủ quy định của Luật này, pháp luật về tiếp cận thông tin và pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về việc làm có trách nhiệm:

a) Khai thác, sử dụng hệ thống thông tin thị trường lao động để phục vụ công tác nghiên cứu, hoạch định chính sách;

b) Phân tích, dự báo và phổ biến thông tin thị trường lao động thuộc thẩm quyền;

c) Thực hiện các dịch vụ liên quan đến thị trường lao động;

d) Phổ biến thông tin thị trường lao động trên các trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước về việc làm; phương tiện thông tin đại chúng và các phương thức hợp pháp khác.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân được tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin thị trường lao động đã được công bố, phổ biến.

CHƯƠNG V

PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG NGHỀ

Điều 26. Nội dung, hỗ trợ phát triển kỹ năng nghề

1. Nội dung phát triển kỹ năng nghề gồm:

a) Xây dựng, công bố tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia theo khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và cập nhật với tiêu chuẩn, trình độ, kỹ năng nghề của khu vực, thế giới; xây dựng, phát triển các bộ công cụ đánh giá để công nhận, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

b) Ban hành danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia;

c) Xây dựng các cơ chế phù hợp để tạo điều kiện cho các bên liên quan gồm nhà nước, người sử dụng lao động, người lao động và cơ sở giáo dục tham gia các nội dung phát triển kỹ năng nghề thông qua hội đồng kỹ năng nghề;

d) Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho người lao động theo quy định của pháp luật;

đ) Nâng cao năng lực của hệ thống tổ chức đánh giá kỹ năng nghề;

e) Công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các nước về kỹ năng nghề của người lao động;

g) Bảo đảm quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về nâng cao trình độ kỹ năng nghề của người lao động theo quy định của pháp luật;

h) Xây dựng cơ sở dữ liệu về nội dung phát triển kỹ năng nghề.

2. Hỗ trợ các đối tượng sau đây tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia gồm:

a) Người lao động là thân nhân người có công với cách mạng;

b) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo;

c) Người lao động là người khuyết tật;

d) Người lao động là người cao tuổi;

đ) Người lao động là người dân tộc thiểu số;

e) Người lao động là thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc chương trình, đề án, dự án, trí thức trẻ tình nguyện sau khi hoàn thành nhiệm vụ công tác tại các khu kinh tế - quốc phòng;

g) Các đối tượng khác theo yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định việc hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề và đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 27. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia và tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia là khung phân loại các bậc trình độ kỹ năng nghề nhằm chuẩn hóa trình độ kỹ năng nghề của người lao động gắn với nhiệm vụ, công việc người lao động tại nơi làm việc và do cơ quan quản lý nhà nước về phát triển kỹ năng nghề ở trung ương ban hành.

2. Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia được xây dựng và áp dụng theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề cho mỗi nghề được quy định trong khung trình độ kỹ năng nghề quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 28. Đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia là văn bản công nhận một người lao động có đủ khả năng thực hiện các công việc đạt yêu cầu ở một bậc trình độ kỹ

năng của một nghề.

2. Người đề nghị cấp mới, cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền.

3. Nguyên tắc cơ bản trong đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

- a) Trên cơ sở tự nguyện của người lao động;
- b) Căn cứ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;
- c) Chính xác, độc lập, khách quan, công bằng, minh bạch.

4. Nội dung cơ bản trong đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

- a) Kiến thức chuyên môn, kỹ thuật;
- b) Kỹ năng thực hành;
- c) Quy trình an toàn lao động, vệ sinh lao động.

5. Trường hợp có sự công nhận, thừa nhận lẫn nhau về chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia giữa Việt Nam với quốc gia khác thì chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia có giá trị tại quốc gia đã công nhận, thừa nhận và ngược lại.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này; quy định cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

Điều 29. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia

1. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia là pháp nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia khi đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đánh giá viên và nhân sự khác.

2. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia thu tiền dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề quốc gia thì phải tự định giá và niêm yết giá cung ứng dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá.

3. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia đề nghị cấp mới, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí, trừ trường hợp do lỗi của cơ quan có thẩm quyền.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 30. Nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia

1. Người lao động làm nghề, công việc ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn và sức khỏe của cá nhân người lao động hoặc cộng đồng phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

2. Chính phủ ban hành danh mục nghề, công việc yêu cầu phải có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia.

CHƯƠNG VI

DỊCH VỤ VIỆC LÀM

Điều 31. Dịch vụ việc làm

1. Dịch vụ việc làm bao gồm tư vấn, giới thiệu việc làm; cung ứng và tuyển lao động cho người sử dụng lao động; thu thập, cung cấp thông tin về thị trường lao động.

2. Tổ chức dịch vụ việc làm gồm tổ chức dịch vụ việc làm công và doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.

3. Tổ chức dịch vụ việc làm có đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực dịch vụ việc làm thì thực hiện giao dịch điện tử với người lao động, người sử dụng lao động theo quy định của Luật này và các quy định pháp luật về giao dịch điện tử. Chứng từ sử dụng trong giao dịch điện tử trong lĩnh vực dịch vụ việc làm có giá trị pháp lý như giao dịch bằng bản giấy.

4. Hoạt động kinh doanh dịch vụ việc làm theo phương thức thương mại điện tử chỉ được thực hiện bởi doanh nghiệp có Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm khi đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật về thương mại điện tử.

5. Thông tin về việc làm để tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động phải bảo đảm cơ bản các nội dung về tên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có nhu cầu tuyển dụng lao động, vị trí việc làm và nơi làm việc.

6. Chính phủ quy định điều kiện thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức dịch vụ việc làm công.

Điều 32. Đào tạo, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm

1. Người làm việc tại các tổ chức dịch vụ việc làm công, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm mà trực tiếp thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc làm, cung ứng và tuyển người lao động theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân phải tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm.

2. Người tham gia hoặc đơn vị cử người tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm phải nộp chi phí theo quy định.

3. Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về việc làm ở trung ương quy định về đào tạo, cập nhật kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn về dịch vụ việc làm.

Điều 33. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm

1. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm khi có cơ sở vật chất, nhân sự đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm, đã ký quỹ và phải duy trì các điều kiện này trong suốt quá trình hoạt động.

3. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm được thành lập chi nhánh khi chi nhánh có cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu hoạt động dịch vụ việc làm và phải thực hiện thông báo cho cơ quan chuyên môn về việc làm nơi đặt trụ sở chính trước khi thực hiện hoạt động dịch vụ việc làm.

4. Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm tự định giá và thực hiện niêm yết giá dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật về giá.

5. Chính phủ quy định mẫu giấy phép; hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, nộp lại, thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm và quy định chi tiết khoản 2 Điều này.

CHƯƠNG VII

BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Mục 1

NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG, CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 34. Nguyên tắc bảo hiểm thất nghiệp

1. Bảo đảm chia sẻ rủi ro giữa những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp.
2. Mức đóng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở tiền lương tháng của người lao động.
3. Mức hưởng bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở mức đóng, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp.
4. Việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia.
5. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích; bảo đảm an toàn, tăng trưởng và được Nhà nước bảo hộ.

Điều 35. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

1. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:
 - a) Tư vấn, giới thiệu việc làm;
 - b) Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề;
 - c) Trợ cấp thất nghiệp;
 - d) Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.
2. Trường hợp khủng hoảng, suy thoái kinh tế, thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm, căn cứ tình hình thực tế và kết dư Quỹ bảo hiểm

thất nghiệp, Chính phủ quy định việc giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp, hỗ trợ bằng tiền hoặc các hỗ trợ khác.

Điều 36. Đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm:

a) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp hai bên thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

b) Người lao động quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

c) Người làm việc theo hợp đồng làm việc;

d) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã có hưởng tiền lương.

Trong trường hợp người lao động đồng thời thuộc nhiều đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp khác nhau quy định tại khoản này thì người lao động và người sử dụng lao động có trách nhiệm tham gia bảo hiểm thất nghiệp cùng với việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Người lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này mà đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng theo quy định của Chính phủ hoặc đủ điều kiện hưởng lương hưu; người lao động đang làm việc theo hợp đồng thử việc theo quy định của pháp luật lao động; người lao động là người giúp việc gia đình thì không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3. Người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc quân đội nhân dân, công an nhân dân và tổ chức cơ yếu, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tham gia bảo hiểm thất nghiệp đối với đối tượng khác ngoài đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà có việc làm, thu nhập ổn định, thường xuyên trên cơ sở đề xuất của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Mục 2

THAM GIA VÀ ĐÓNG BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 37. Tham gia bảo hiểm thất nghiệp

1. Việc xác định đối tượng tham gia bảo hiểm thất nghiệp, đăng ký tham gia bảo hiểm thất nghiệp, điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện đồng bộ với việc xác định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Việc tham gia, đóng, hưởng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong sổ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội, là cơ sở để giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Luật này.

Điều 38. Đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Mức đóng và trách nhiệm đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

- a) Người lao động đóng tối đa bằng 1% tiền lương tháng;
- b) Người sử dụng lao động đóng tối đa bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp;
- c) Nhà nước hỗ trợ tối đa 1% quỹ tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp và do ngân sách trung ương bảo đảm.

2. Hằng tháng, người sử dụng lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp theo mức quy định tại điểm b khoản 1 Điều này và trích tiền lương của từng người lao động theo mức quy định tại điểm a khoản 1 Điều này để đóng cùng một lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với người lao động hưởng tiền lương theo sản phẩm, theo khoán tại các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì người sử dụng lao động thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

3. Thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp của người sử dụng lao động và người lao động là thời điểm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Người lao động không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì không phải đóng bảo hiểm thất nghiệp tháng đó.

5. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp. Việc xử lý hành vi chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

6. Người sử dụng lao động khi tuyển và sử dụng người lao động là người khuyết tật thì được giảm tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động phải đóng cho người lao động là người khuyết tật trong thời gian người lao động làm việc nhưng thời gian giảm đóng không quá 12 tháng.

7. Người sử dụng lao động có trách nhiệm đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định đối với người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc để kịp thời giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động.

Trường hợp người sử dụng lao động không đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động thì phải trả khoản tiền tương ứng với các chế độ bảo hiểm thất nghiệp mà người lao động được hưởng theo quy định của pháp luật.

8. Nhà nước chuyên kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

9. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 39. Căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp được quy định như sau:

a) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương tháng theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có);

b) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp là tiền lương tháng, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác được thỏa thuận trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương.

Trường hợp người lao động ngừng việc vẫn hưởng tiền lương tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất thì đóng theo tiền lương được hưởng trong thời gian ngừng việc.

2. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp cao nhất bằng 20 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng do Chính phủ công bố tại thời điểm đóng bảo hiểm thất nghiệp.

3. Người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp mà bị tạm giam, tạm đình chỉ công việc thì người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng bảo hiểm thất nghiệp; trường hợp người lao động được truy lĩnh đủ tiền lương thì người lao động và người sử dụng lao động đóng bù cho thời gian bị tạm giam, tạm đình chỉ công việc bằng số tiền phải đóng của những tháng tạm dừng đóng và thực hiện đồng thời với việc đóng bù bảo hiểm xã hội bắt buộc.

4. Việc truy thu, truy đóng bảo hiểm thất nghiệp thực hiện cùng với việc truy thu, truy đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 40. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp

1. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp để xét hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp là tổng thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ khi bắt đầu đóng bảo hiểm thất nghiệp cho đến khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc theo quy định của pháp luật mà chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

2. Sau khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp tiếp theo được tính lại từ đầu trừ trường hợp được bảo lưu theo quy định tại khoản 5 Điều 46 của Luật này.

3. Thời gian người lao động đóng bảo hiểm thất nghiệp không được tính để hưởng trợ cấp mất việc làm hoặc trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật về lao động, pháp luật về viên chức.

4. Chính phủ quy định về thời gian đã đóng bảo hiểm thất nghiệp nhưng chưa hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Mục 3

HỖ TRỢ, TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

Điều 41. Hỗ trợ, tư vấn, giới thiệu việc làm

1. Người lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm tại tổ chức dịch vụ việc làm công khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp, bao gồm thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này;

b) Người lao động đang hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Luật này.

2. Kinh phí thực hiện tư vấn, giới thiệu việc làm đối với người lao động quy định tại khoản 1 Điều này được chi trả từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 4

**HỖ TRỢ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA ĐÀO TẠO,
NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ**

Điều 42. Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề

1. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp có đề nghị hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề trước thời điểm chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thì được hỗ trợ.

2. Trường hợp người lao động không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật này;
- b) Đã nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc;
- c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề, người lao động không thuộc một trong các trường hợp: có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, dân quân thường trực hoặc đi học tập có thời hạn trên 12 tháng hoặc chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù hoặc ra nước ngoài định cư hoặc người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng hoặc chết.
- d) Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 09 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc.

3. Thời gian hỗ trợ tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề theo khóa học, thời gian học nhưng tổng thời gian hỗ trợ không quá 06 tháng.

4. Nội dung hỗ trợ bao gồm:

- a) Học phí đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề;
- b) Tiền ăn cho người lao động trong thời gian tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 5

TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

Điều 43. Điều kiện hưởng

Người lao động quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này đang đóng bảo hiểm thất nghiệp được hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp sau:

- a) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật theo quy định Bộ luật Lao động;
- b) Người lao động đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc không đúng quy định của Luật Viên chức;
- c) Người lao động nghỉ việc khi đủ điều kiện hưởng lương hưu.

2. Đã đóng bảo hiểm thất nghiệp từ đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 24 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người lao động làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 12 tháng thì phải đóng đủ 12 tháng trở lên trong thời gian 36 tháng trước khi chấm dứt hợp đồng lao động.

3. Đã nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động không thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;

b) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân, dân quân thường trực;

c) Đi học tập có thời hạn trên 12 tháng;

d) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;

đ) Bị tạm giam, chấp hành hình phạt tù;

e) Ra nước ngoài định cư;

g) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng;

h) Chết.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 44. Mức hưởng, thời gian hưởng, thời điểm hưởng và hồ sơ, trình tự, thủ tục hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng 60% mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng đã đóng bảo hiểm thất nghiệp gần nhất trước khi chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc chấm dứt làm việc nhưng tối đa không quá 05 lần mức lương tối thiểu tháng theo vùng do Chính phủ công bố được áp dụng tại tháng cuối cùng đóng bảo hiểm thất nghiệp.

2. Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 03 tháng trợ cấp thất nghiệp, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm 01 tháng trợ cấp thất nghiệp nhưng tối đa không quá 12 tháng.

Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp trên 144 tháng thì không được bảo lưu.

3. Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp là ngày kế tiếp sau khi kết thúc thời hạn quy định tại khoản 4 Điều 43 của Luật này.

4. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, bao gồm thời gian tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này. Người đang hưởng trợ cấp thất nghiệp thì được cơ quan bảo hiểm xã hội đóng bảo hiểm y tế từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết hồ sơ, trình tự, thủ tục, khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 45. Trách nhiệm thông báo về việc tìm kiếm việc làm của người lao động

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, hằng tháng người lao động phải trực tiếp đến tổ chức dịch vụ việc làm công nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp để thông báo về việc tìm kiếm việc làm.

2. Người lao động không phải trực tiếp đến tổ chức dịch vụ việc làm công để thông báo về việc tìm kiếm việc làm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người lao động ốm đau, thai sản, tai nạn có giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh;

b) Người lao động đang hưởng chế độ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 của Luật này.

c) Trường hợp bất khả kháng khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 46. Chuyển nơi hưởng, tạm dừng, tiếp tục, chấm dứt hưởng và hủy hưởng trợ cấp thất nghiệp

1. Trong thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp, người lao động được chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp khi có nhu cầu.

2. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp khi không thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 45 Luật này.

Người lao động không được hưởng tiền trợ cấp thất nghiệp trong thời gian bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp và thời gian tạm dừng thì không được bảo lưu.

3. Người lao động bị tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp nếu vẫn còn thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp thì được tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thực hiện thông báo về việc tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

4. Người lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Hết thời hạn hưởng trợ cấp thất nghiệp;

- b) Có việc làm và thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Luật Bảo hiểm xã hội;
- c) Thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia công an nhân dân;
- d) Hưởng lương hưu hằng tháng;
- đ) Sau 02 lần từ chối nhận việc làm do trung tâm dịch vụ việc làm nơi đang hưởng trợ cấp thất nghiệp giới thiệu mà không có lý do chính đáng;
- e) Không thực hiện thông báo tìm kiếm việc làm hằng tháng theo quy định tại Điều 45 Luật này trong 03 tháng liên tục;
- g) Ra nước ngoài để định cư;
- h) Đi học tập có thời hạn trên 12 tháng;
- i) Bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi vi phạm pháp luật bảo hiểm thất nghiệp;
- k) Chết;
- l) Chấp hành quyết định áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc;
- m) Bị tòa án tuyên bố mất tích;
- n) Bị tạm giam; chấp hành hình phạt tù;
- o) Theo đề nghị của người lao động.

5. Người lao động bị chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp thuộc các trường hợp quy định tại các điểm b, c, h, l, m, n và o khoản 4 Điều này được bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp làm căn cứ để tính thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp cho lần tiếp theo khi đủ điều kiện quy định tại Điều này trừ trường hợp không thông báo lý do chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và các trường hợp hủy hưởng bảo hiểm thất nghiệp, thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp được bảo lưu khi chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp.

Mục 6

HỖ TRỢ NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ, KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 47. Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

1. Người sử dụng lao động được hỗ trợ trong các trường hợp ảnh hưởng đến việc làm hoặc có nguy cơ ảnh hưởng đến việc làm của nhiều người lao động như sau:

- a) Thay đổi cơ cấu, công nghệ hoặc vì lý do kinh tế theo quy định tại Bộ luật Lao động;

- b) Thiên tai, hỏa hoạn, dịch họa hoặc dịch bệnh nguy hiểm;
 - c) Thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc di dời hoặc thu hẹp địa điểm sản xuất kinh doanh.
2. Người sử dụng lao động được hỗ trợ khi có đủ các điều kiện sau:
- a) Đóng đủ bảo hiểm thất nghiệp từ 12 tháng trở lên trong vòng 24 tháng tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.
 - b) Có phương án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm.
3. Thời gian hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động tùy theo khóa học, thời gian học nhưng tổng thời gian hỗ trợ không quá 06 tháng.
4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Mục 7

QUỸ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 48. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp là quỹ tài chính độc lập với ngân sách nhà nước; được hạch toán, kế toán, lập báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Định kỳ 03 năm, Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán quỹ bảo hiểm thất nghiệp, hoạt động đầu tư quỹ và báo cáo kết quả với Quốc hội. Theo yêu cầu của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ, quỹ bảo hiểm thất nghiệp được kiểm toán đột xuất.

Trường hợp tiến hành hoạt động thanh tra, hoạt động kiểm toán nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp, nếu phát hiện chồng chéo, trùng lặp, cơ quan thanh tra phối hợp với cơ quan kiểm toán nhà nước xử lý theo quy định của Luật Thanh tra và Luật Kiểm toán nhà nước, bảo đảm một nội dung hoạt động của tổ chức, cá nhân chỉ là đối tượng của một cơ quan thanh tra hoặc một cơ quan kiểm toán nhà nước; bảo đảm phòng ngừa, phát hiện và xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 49. Nguồn hình thành Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Các khoản đóng và hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này.
2. Tiền sinh lời của hoạt động đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
3. Các khoản thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Chi trả các chế độ bảo hiểm thất nghiệp.
2. Chi trả hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động theo quy định

tại khoản 2 Điều 35 của Luật này.

3. Chi đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng trợ cấp thất nghiệp.
4. Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp.
5. Đầu tư để bảo toàn và tăng trưởng quỹ.

Điều 51. Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp

1. Chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Tuyên truyền, phổ biến, giải đáp, tư vấn chính sách, pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp; tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo hiểm thất nghiệp;
- b) Cải cách hành chính bảo hiểm thất nghiệp; phát triển, quản lý người tham gia, người thụ hưởng bảo hiểm thất nghiệp;
- c) Đầu tư, nâng cấp, cải tạo, mở rộng, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, thuê, mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ liên quan đến quản lý và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp;
- d) Tổ chức thu, giải quyết và chi trả bảo hiểm thất nghiệp và hoạt động bộ máy của cơ quan thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp.

2. Mức chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp được tính trên cơ sở số phần trăm của dự toán thu, chi bảo hiểm thất nghiệp, không bao gồm số chi đóng bảo hiểm y tế cho người hưởng bảo hiểm thất nghiệp và được trích từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Định kỳ 03 năm, Chính phủ báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định về mức chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp cùng với mức chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm xã hội.

4. Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán hằng năm đối với báo cáo quyết toán chi tổ chức và hoạt động bảo hiểm thất nghiệp.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 52. Quản lý đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

1. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được hạch toán độc lập.
2. Việc quản lý đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp phải bảo đảm an toàn, bền vững, hiệu quả; được kiểm soát, quản lý và trích lập dự phòng rủi ro.
3. Chính phủ quy định việc đầu tư Quỹ bảo hiểm thất nghiệp, việc kiểm soát, quản lý và trích lập dự phòng rủi ro.

Điều 53. Trách nhiệm của Chính phủ về bảo hiểm thất nghiệp

1. Thống nhất quản lý, chỉ đạo, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan tổ chức thực hiện và các cơ quan có liên quan

trong thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

2. Thực hiện cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, giao dịch điện tử về bảo hiểm thất nghiệp để bảo đảm thuận tiện, có lợi hơn cho người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp.

3. Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định biện pháp xử lý, biện pháp hỗ trợ trong trường hợp cần thiết để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng về bảo hiểm thất nghiệp của người lao động, người sử dụng lao động.

4. Định kỳ hằng năm, báo cáo Quốc hội tình hình thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm thất nghiệp, tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. Quy định quyền và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.

Mục 8

KHIẾU NẠI, TỔ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

Điều 54. Quyền khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp

Cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của cơ quan, tổ chức, cá nhân khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó trái pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Điều 55. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan bảo hiểm xã hội

1. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước; việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan bảo hiểm xã hội, người có thẩm quyền trong cơ quan bảo hiểm xã hội được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Việc khiếu nại và giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính và hành vi hành chính trong hoạt động thanh tra về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Điều 56. Khiếu nại và giải quyết khiếu nại; khởi kiện đối với hành vi về bảo hiểm thất nghiệp

1. Hành vi về bảo hiểm thất nghiệp là hành vi của cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ việc làm công, người có thẩm quyền trong cơ quan bảo

hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ việc làm công thực hiện hoặc không thực hiện trách nhiệm theo quy định của pháp luật về việc làm.

2. Trình tự khiếu nại đối với hành vi về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện như sau:

a) Khi có căn cứ cho rằng hành vi về bảo hiểm thất nghiệp là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ việc làm công nơi người có hành vi về bảo hiểm thất nghiệp hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

b) Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khiếu nại lần hai đến người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên trực tiếp hoặc người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về việc làm cấp trên trực tiếp của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về việc làm hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

c) Trường hợp người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần hai hoặc hết thời hạn quy định mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

3. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại đối với hành vi về bảo hiểm thất nghiệp của cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ việc làm công được quy định như sau:

a) Người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội, tổ chức dịch vụ việc làm công có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi về bảo hiểm thất nghiệp của mình, của người có thẩm quyền do mình trực tiếp quản lý;

b) Người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với hành vi về bảo hiểm thất nghiệp đã được người đứng đầu cơ quan bảo hiểm xã hội cấp dưới giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết;

c) Người đứng đầu cơ quan quản lý nhà nước về việc làm có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai đối với hành vi về bảo hiểm thất nghiệp đã được Người đứng đầu tổ chức dịch vụ việc làm công giải quyết lần đầu nhưng còn khiếu nại hoặc khiếu nại lần đầu đã hết thời hạn nhưng chưa được giải quyết.

4. Thời hiệu khiếu nại, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 57. Tố cáo, giải quyết tố cáo về bảo hiểm thất nghiệp

1. Việc tố cáo và giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ về bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong việc chấp hành quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, trừ hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ.

3. Trình tự, thủ tục tố cáo, giải quyết tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật tại khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 58. Xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp

1. Cơ quan, tổ chức có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân có hành vi vi phạm quy định của Luật này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phí và lệ phí

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục số 01 về Danh mục phí, lệ phí ban hành kèm theo Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2017/QH14, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 20/2023/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 33/2024/QH15 và Luật số 35/2024/QH15 như sau:

Bổ sung số thứ tự 36, 37 và 38 vào sau số thứ tự 35 mục III phần B như sau:

36	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia	Bộ Tài chính
37	Lệ phí cấp thẻ đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia	Bộ Tài chính
38	Lệ phí cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Bộ Tài chính

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm...

2. Luật Việc làm số 38/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 61. Quy định chuyển tiếp

1. Người đang trực tiếp thực hiện các hoạt động tư vấn, giới thiệu việc

làm, cung ứng và tuyển lao động cho tổ chức, cá nhân tại các tổ chức dịch vụ việc làm công, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện cung ứng dịch vụ và phải hoàn thành chương trình đào tạo nghiệp vụ tư vấn dịch vụ việc làm trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

2. Chuyển nguồn Quỹ quốc gia về việc làm thành nguồn ngân sách trung ương cấp cho Ngân hàng Chính sách xã hội để làm nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm và theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Các dự án vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi tiếp tục thực hiện đến hết hợp đồng đã ký kết.

4. Tổ chức đánh giá kỹ năng nghề đã được cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục hoạt động.

5. Người lao động và người sử dụng lao động đã nộp hồ sơ đề nghị hưởng các chế độ bảo hiểm thất nghiệp trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định hỗ trợ thì thực hiện theo quy định tại Luật Việc làm số 38/2013/QH13.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm...

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn